

# GSP – GAS SHIPPING - Công ty cổ phần Vận tải sản phẩm khí quốc tế (HOSE)

## Quá trình hình thành và phát triển

2007	3 cổ đông TCT CP Vận tải dầu khí - PVT CTCP Dịch vụ kỹ thuật dầu khí - PTSC TCT Khí Việt Nam - GAS	VĐL 300 tỷ	Đội tàu - 3 tàu
2010	Đầu tư 1 tàu LPG - Sài Gòn GAS - 2999 DWT Công ty con - CTCP Vận tải Nhật Việt - 2 tàu	Đội tàu - 4 tàu Đội tàu - 6 tàu - 70% thị phần vận tải LPG	
2012	Niêm yết trên HOSE - 30 triệu cp		
2013	Nhật Việt đầu tư 1 tàu LPG - Ocenus 09 - 5054 DWT	Đội tàu - 7 tàu	Nhật Việt có 3 tàu
2016	Bán 51% CTCP Nhật Việt cho PVT	Đội tàu - 4 tàu	
2017	Khai thác ổn định quốc tế với Marubeni Chở khí cho Nhà máy GPP Cà Mau		
2018	Đầu tư 1 tàu LPG - Thăng Long GAS - 4002 DWT	Đội tàu - 5 tàu	
2019	Đầu tư 1 tàu LPG - Đà Nẵng GAS - 4771 DWT Tăng VĐL 360 tỷ	Đội tàu - 6 tàu - tổng trọng tải 18 ngàn DWT	

## Ngành nghề kinh doanh

Vận tải LPG tàu biển - nội thủy đường sông  
Vận tải LPB xe bồn  
Kinh doanh thương mại LPG  
Cho thuê tàu

Ngành nghề kinh doanh chính của GSP tập trung vào vận tải LPG tàu biển – nội thủy đường sông (chiếm 64%) và Kinh doanh thương mại LPG (chiếm 31%)

GSP đang có chủ trương đầu tư thêm tàu mới, nên rủi ro đối với công ty là rủi ro lãi suất, rủi ro tỷ giá và rủi ro giá dầu.

## Đội tàu

GSP sở hữu 6 tàu, chi tiết ở bảng bên dưới

Cửu Long Gas	quốc tế/nội địa
Hồng Hà Gas	PV GAS
Tàu Việt Gas	PV GAS
Sài Gòn Gas	quốc tế/nội địa
Thăng Long Gas	quốc tế
Đà Nẵng Gas	quốc tế



Tàu Cữu Long gas

Ship No. / IMO No	297 / 9143142
Builder	Watanabe shipbuilding Co.,Ltd
Flag / Call Sign	VIET NAM / 3WDW
Class & Class No.	NK964336 - VR961841
DWT/GT/LW	2.999/3.556/2.105
L x B x D (m)	99,5 x 16,6 x 7,1
Khu vực hoạt động	Nội địa / Đông Nam Á - Nam Trung Quốc



Tàu Việt gas

Ship No. / IMO No	341 / 9046875
Builder	Murakami Hide Shipbuilding Co.,Ltd
Flag / Call Sign	VIET NAM / 3WDW
Class & Class No.	NK923297 - VR923434
DWT/GT/LW	1.601/1.683/1.418
L x B x D (m)	72,03 x 12,6 x 5,5
Khu vực hoạt động	Nội địa



Tàu Sài Gòn gas

Ship No. / IMO No	296 / 9143130
Builder	Watanabe shipbuilding Co.,Ltd
Flag / Call Sign	VIET NAM / XVOV
Class & Class No.	NK 962329 - VR 963385
DWT/GT/LW	2.999/3.556/2.105
L x B x D (m)	99,5 x 16,6 x 7,1
Khu vực hoạt động	Nội địa / Đông Nam Á - Nam Trung Quốc



Tàu Thăng Long gas

Ship No. / IMO No	712 / 9343704
Builder	Naikai Zosen Corp Innoshima Shipyard
Flag / Call Sign	VIET NAM / XVDB7
Class & Class No.	LR9343704 -VR064349
DWT/GT/LW	4.002/3.434/2.091
L x B x D (m)	95,3 x 16,5 x 7,25
Khu vực hoạt động	Đông Nam Á - Nam Trung Quốc - VN



Tàu Hồng Hà gas

Ship No. / IMO No	342 / 9046887
Builder	Murakami Hide Shipbuilding Co.,Ltd
Flag / Call Sign	VIET NAM / 3WOH
Class & Class No.	NK930394 - VR933911
DWT/GT/LW	1.601/1.683/1.418
L x B x D (m)	72,03 x 12,6 x 5,5
Khu vực hoạt động	Nội địa



Tàu Đà Nẵng gas

Ship No. / IMO No	1313/ 9388429
Builder	Sanuki Shipbuilding and Iron Works Co., Ltd.
Flag / Call Sign	VIETNAM/ XVXR7
Class & Class No.	LR9388429 -VR064398
DWT/GT/LW	4.771/4.306/2.804
L x B x D (m)	99,9 x 17,0 x 8,2
Khu vực hoạt động	Đông Nam Á - Nam Trung Quốc - VN

## Định hướng doanh nghiệp

### Định hướng 2025

Duy trì doanh thu/ LN 15%  
2025 - Lãi trước thuế 150 tỷ

### Định hướng 2035

10 - 15 tàu LPG size coaster  
4 tàu hóa chất size 20 ngàn DWT  
2 - 4 tàu VLGC  
1 tàu LNG

### Danh sách đội tàu Gas Shipping dự kiến có đến năm 2035

Nội dung	Có đến năm 2020	Năm 2021	Năm 2023	Năm 2025	Năm 2026 - 2030	Năm 2031 - 2035	Tổng đội tàu đến 2035
Tàu vận tải LPG	6			2	2	5	15
Tàu hóa chất 20.000 DWT		2			2		4
Tàu VLGC đến 85.000 CBM			1		1	1	3
Tàu LNG						1	1
<b>Tổng</b>	<b>6</b>	<b>2</b>	<b>1</b>	<b>2</b>	<b>5</b>	<b>7</b>	<b>23</b>

- Năm 2020 do đầu tư VLGC không thuận lợi - chuyển sang phương án đầu tư 2 tàu chở dầu / hóa chất trọng tải 20 ngàn DWT - vốn đầu tư 810 tỷ (tự có 316 tỷ + vay 494 tỷ)

Đầu tư 2 tàu Chemical mới - vay USD (bảng bên dự kiến 1 tàu)	Tổng vốn đầu tư	16,387,000 \$	Vốn tự có	5,362,000 \$
	Giá mua tàu	15,750,000 \$	Vốn vay	11,025,000 \$

Tàu số 1 – đầu tư trong quý 3/2021

Tàu số 2 – đầu tư trong quý 3-4/2021

STT	Nội dung	Thông số
1	Năm đóng	Từ năm 2009 trở về sau
2	Nơi đóng	Japan / Korea
3	Loại tàu	SBT/IGS/IMO2/IMO3 (Oil-Chemical tanker)
4	Đăng kiểm	IACS
5	Mớn nước	Max. 10 M
6	Trọng tải	Max. 20.000 DWT
7	Dung tích hầm hàng (98%)	~ 21.000 CBM
8	Số hầm hàng	Min. 14
9	Số loại hàng	Min. 8
10	Loại hầm hàng	Stainless steel (Sus 316L)
11	Máy chính	Commonly Type: B&W-STX/ Doosan/ Hyundai; Mitsubishi; Akashaka; Kobe.
12	Tốc độ khai thác có hàng	Min 11 Knots

- Tăng vốn điều lệ 200 tỷ bằng phương án phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu – tỷ lệ 9:5 – dự kiến quý 3/2021
- Kế hoạch lãi ròng 2021 đạt 52 tỷ - cổ tức 15% - 5 năm tới duy trì mức cổ tức 15%/năm.

#### GSP tự đánh giá sau khi tăng vốn

Stt	Nội dung	Đvt	2021	2022	2023	2024	2025
1	Doanh thu	Triệu đồng	1.500.000	1.697.368	1.697.368	1.684.350	1.694.504
2	Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	75.000	100.576	112.798	110.998	132.243
3	Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	60.000	80.461	90.238	88.798	105.794
4	Tỷ lệ chia cổ tức	%	14%	13%	13%	13%	14%
5	Vốn điều lệ cuối năm	Triệu đồng	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000
6	Tỷ suất LN trước thuế/VĐL bình quân	%	16.3%	18.0%	20.1%	19.8%	23.6%
7	Tỷ suất LN sau thuế/VĐL BQ	%	13.0%	14.4%	16.1%	15.9%	18.9%
8	Tổng tài sản	Triệu đồng	1.281.891	1.155.083	1.032.544	919.318	836.635
9	Nợ phải trả	Triệu đồng	675.074	542.266	411.680	289.431	197.868
10	Vốn chủ sở hữu	Triệu đồng	606.817	612.817	620.863	629.887	638.767

(Cơ sở tính toán số liệu trên lợi nhuận của 2 tàu theo FS của dự án, trong trường hợp tính trên lợi nhuận bình quân của cả đời dự án thì tỷ suất lợi nhuận/vốn điều lệ sẽ đạt trên 25%).

Stt	Nội dung	Số tiền	Ghi chú
1	Vốn điều lệ	360.000	Theo BCTC kiểm toán 2020
2	Quỹ ĐTPT + khác VCSH	40.817	Tạm sử dụng
3	Giá trị còn lại của TSCĐ	481.342	
4	Số dư nợ vay ngân hàng	236.543	
5	Số tiền ký quỹ vay tàu ĐN Gas	50.000	Shinhan Bank
6	Vốn lưu động của đơn vị	55.000	
7	Nguồn vốn còn lại có thể sử dụng để đầu tư	51.018	(7 = 1+2+4-3-5-6)
8	Nguồn vốn đối ứng cần thiết để đầu tư 02 tàu	252.014	
9	Số vốn tối thiểu Gas Shipping cần phải bổ sung	<b>200.996</b>	

(Khoản tiền ký quỹ vay tàu ĐN sẽ được giảm theo tỷ lệ nợ vay khoảng 10 tỷ đồng/năm, khoản vay tàu Thăng Long - 7 năm & Tàu ĐN - 5 năm nên sẽ cần thêm khoảng 15 tỷ đồng/năm để bù đắp khoản trả nợ gốc).

- Dòng tiền trong trường hợp tăng vốn như sau:

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	DIỄN GIẢI	2020	2021	2022	2023	2024	2025
1	Vốn điều lệ đầu năm	360.000	360.000	560.000	560.000	560.000	560.000
<b>I</b>	<b>SỐ DƯ ĐẦU KỲ</b>	<b>207.000</b>	<b>214.674</b>	<b>167.880</b>	<b>191.638</b>	<b>195.476</b>	<b>206.744</b>
<b>II</b>	<b>THU</b>	<b>112.057</b>	<b>859.139</b>	<b>202.166</b>	<b>208.246</b>	<b>206.806</b>	<b>223.802</b>
1	Lợi nhuận sau thuế	60.001	60.000	80.461	90.238	88.798	105.794
2	Khấu hao	52.056	80.963	121.705	118.008	118.008	118.008
3	Nhận nợ vay		518.176				
	Tàu dầu/HC 20.000 DWT số 1		259.088				
	Tàu dầu/HC 20.000 DWT số 2		259.088				
4	Tăng vốn trong kỳ		200.000				
<b>III</b>	<b>CHI</b>	<b>104.383</b>	<b>905.933</b>	<b>178.408</b>	<b>204.408</b>	<b>195.538</b>	<b>169.003</b>
1	Đầu tư Tài sản cố định		770.190				
	Tàu dầu/HC 20.000 DWT số 1		385.095				
	Tàu dầu/HC 20.000 DWT số 2		385.095				
2	Trả nợ gốc vay	57.583	85.343	131.608	131.608	122.738	90.603
	Thăng long Gas	22.104	22.104	22.104	22.104	22.104	16.578
	Đà Nẵng Gas	35.480	35.480	35.480	35.480	26.610	
	Tàu dầu/HC 20.000 DWT số 1		18.506	37.013	37.013	37.013	37.013
	Tàu dầu/HC 20.000 DWT số 2		9.253	37.013	37.013	37.013	37.013
3	Trả cổ tức	46.800	50.400	46.800	72.800	72.800	78.400
<b>IV</b>	<b>SỐ DƯ CUỐI KỲ</b>	<b>214.674</b>	<b>167.880</b>	<b>191.638</b>	<b>195.476</b>	<b>206.744</b>	<b>261.544</b>

## Đánh giá

Mức giá GSP hiện giao dịch quanh vùng 11-12, với cơ cấu tài chính an toàn, và phát triển đội tàu để phục vụ được cho nhu cầu vận chuyển LPG hiện tại và xu hướng LNG tương lai, công ty đang có xu hướng chuyển dịch từ hướng đầu tư cố tức sang đầu tư tăng trưởng, nhưng vẫn giữ cơ cấu tài chính an toàn. Mức giá phù hợp theo báo cáo tài chính hiện tại là khoảng 14.5 – 15, tương đương mức upside 15%.